

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12  
TRƯỜNG MẦM NON HOA ĐỒ QUYÊN

**THÔNG BÁO**

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023 – 2024

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo |          |          |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|----------|----------|----------|
|            |                                                                  |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi | 4-5 tuổi | 5-6 tuổi |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 2          | Số trẻ em học 1 buổi/ngày                                        |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| 3          | Số trẻ em học 2 buổi/ngày                                        |                |                 |                  | 28               | 99       | 108      | 110      |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                |                |                 |                  |                  |          |          |          |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         |                |                 |                  | 28               | 99       | 108      | 110      |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  |                |                 |                  | 28               | 99       | 108      | 110      |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> |                |                 |                  | 28               | 99       | 108      | 110      |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    |                |                 |                  | 28               | 99       | 108      | 110      |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      |                |                 |                  | 25               | 76       | 82       | 89       |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                |                |                 |                  | 1                | 2        | 3        | 2        |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  |                |                 |                  | 28               | 98       | 106      | 109      |
| 4          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                               |                |                 |                  | 0                | 1        | 2        | 1        |
| 5          | Số trẻ thừa cân béo phì                                          |                |                 |                  | 2                | 21       | 23       | 19       |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          |                |                 |                  | 28               | 99       | 108      | 110      |
| 1          | Chương trình giáo dục nhà trẻ                                    |                |                 |                  | 28               |          |          |          |
| 2          | Chương trình giáo dục mẫu giáo                                   |                |                 |                  |                  | 99       | 108      | 110      |

Quận 12, ngày 31 tháng 5 năm 2024

**HIỆU TRƯỞNG**

Phạm Thị Thanh Thúy

**Biểu mẫu 03**

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12**  
**TRƯỜNG MẦM NON HOA ĐỒ QUYÊN**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 - 2024**

| STT         | Nội dung                                                                                                                        | Số lượng | Bình quân                 |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tổng số phòng</b>                                                                                                            |          | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                                                                           |          | -                         |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                                                                               | 10       | 2 m <sup>2</sup> /trẻ     |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                                                                           |          | -                         |
| 3           | Phòng học tạm                                                                                                                   |          | -                         |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                                                                   |          | -                         |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                                                                           | 1        | -                         |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng diện tích đất toàn trường (m<sup>2</sup>)</b>                                                                           | 2298.4m2 |                           |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi (m<sup>2</sup>)</b>                                                                                  | 1487.2m2 |                           |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích một số loại phòng</b>                                                                                         | 533m2    |                           |
| 1           | Diện tích phòng sinh hoạt chung (m <sup>2</sup> )                                                                               | 76       | 2.5 m <sup>2</sup> /trẻ   |
| 2           | Diện tích phòng ngủ (m <sup>2</sup> )                                                                                           | 76       | 2.5 m <sup>2</sup> /trẻ   |
| 3           | Diện tích phòng vệ sinh (m <sup>2</sup> )                                                                                       | 26       | 0,8 m <sup>2</sup> /trẻ   |
| 4           | Diện tích hiên chơi (m <sup>2</sup> )                                                                                           | 2        | 0,1 m <sup>2</sup> /trẻ   |
| 5           | Diện tích phòng giáo dục thể chất (m <sup>2</sup> )                                                                             | 78,5     | 2,2 m <sup>2</sup> /trẻ   |
| 6           | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m <sup>2</sup> )                                                   | 78.5     | 2,6 m <sup>2</sup> /trẻ   |
| 7           | Diện tích nhà bếp và kho (m <sup>2</sup> )                                                                                      | 196      | 0,5 m <sup>2</sup> /trẻ   |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                                                           |          | Số bộ/nhóm ( lớp)         |
| 1           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định                                                                | 10       | 10/10                     |
| 2           | Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định                                                            | 0        |                           |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số đồ chơi ngoài trời</b>                                                                                               |          | Số bộ/sân chơi (trường)   |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v... )</b> | 32       | 03/1 nhóm (lớp)           |

| X | Nhà vệ sinh             | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |                   |        |                           |          |
|---|-------------------------|---------------------------|-------------------|--------|---------------------------|----------|
|   |                         | Dùng cho giáo viên        | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /trẻ em |          |
|   |                         |                           | Chung             | Nam/Nữ | Chung                     | Nam/Nữ   |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 13                        | 0                 | 22/33  | 0                         | 0.1/ 0.2 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                           |                   |        |                           |          |

(\*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

|             |                                                             | Có | Không |
|-------------|-------------------------------------------------------------|----|-------|
| <b>XII</b>  | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>                     | x  |       |
| <b>XIII</b> | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>                   | x  |       |
| <b>XIV</b>  | <b>Kết nối internet</b>                                     | x  |       |
| <b>XV</b>   | <b>Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục</b> | x  |       |
| <b>XVI</b>  | <b>Tường rào xây</b>                                        | x  |       |
| ..          | ....                                                        |    |       |

Quận 12, ngày 31 tháng 5 năm 2024



**Phạm Thị Thanh Thúy**

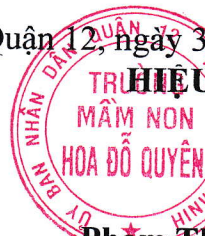
**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12**  
**TRƯỜNG MẦM NON HÒA MI 2**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023 - 2024**

| STT        | Nội dung                                              | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |     |            |     |
|------------|-------------------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|------------|-----|
|            |                                                       |         | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng IV                    | Hạng III | Hạng II | Xuất sắc          | Khá | Trung bình | Kém |
|            | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | 34      |                  | 1   | 16 | 7  | 1  | 9       | 3                          | 17       | 3       | 8                 | 14  |            |     |
| <b>I</b>   | <b>Giáo viên</b>                                      |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 1          | Nhà trẻ                                               | 2       |                  |     | 1  | 1  |    |         |                            | 2        |         |                   | 2   |            |     |
| 2          | Mẫu giáo                                              | 18      |                  |     | 12 | 6  |    |         | 3                          | 14       | 1       | 5                 | 13  |            |     |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                                 |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 1          | Hiệu trưởng                                           | 1       |                  | 1   |    |    |    |         |                            |          | 1       | 1                 |     |            |     |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                       | 2       |                  |     | 2  |    |    |         |                            | 1        | 1       | 2                 |     |            |     |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                                      |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 1          | Nhân viên văn thư                                     | 1       |                  |     |    |    | 1  |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 2          | Nhân viên kế toán                                     | 1       |                  |     | 1  |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 3          | Thủ quỹ                                               |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 4          | Nhân viên y tế                                        |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |            |     |
| 5          | Nhân viên khác                                        | 9       |                  |     |    |    |    | 9       |                            |          |         |                   |     |            |     |

Quận 12, ngày 31 tháng 5 năm 2024



**Phạm Thị Thanh Thúy**